

ĐẠI HỌC QUỐC GIA – TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT
SINH VIÊN VỀ MÔN HỌC THỰC HÀNH
THEO PHƯƠNG THỨC 1
HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2015 - 2016

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 4 năm 2016

A. TỔNG QUAN

1. Mục đích khảo sát

- Góp phần thực hiện Quy chế dân chủ trong Nhà trường ; Xây dựng đội ngũ GV có phẩm chất đạo đức , lương tâm nghề nghiệp và trình độ chuyên môn cao , phương pháp và phong cách giảng dạy tiên tiến, hiện đại;

- Tạo thêm kênh thông tin từ phía người học giúp giảng viên tự điều chỉnh hoạt động giảng dạy của mình nhằm không ngừng nâng cao tinh thần trách nhiệm , trình độ chuyên môn của giảng viên trong việc thực hiện mục tiêu đào tạo của Nhà trường;

- Tăng cường tinh thần trách nhiệm của người học với quyền lợi , nghĩa vụ học tập, rèn luyện của bản thân , tạo điều kiện để người học được phản ánh tâm tư , nguyện vọng, được thể hiện chính kiến về hoạt động giảng dạy của giảng viên;

- Góp phần triển khai công tác tự đánh giá - kiểm định chất lượng trong nhà trường;

- Giúp cán bộ quản lý cấp Trường, Khoa/Ban có thêm cơ sở nhận xét, đánh giá giảng viên, phân công giảng dạy, có kế hoạch bồi dưỡng, bố trí công tác, khen thưởng kỷ luật với giảng viên.

2. Quy trình khảo sát

2.1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

Sinh viên đại học hệ đào tạo chính quy, Cử nhân tài năng, Chương trình tiên tiến, Chương trình chất lượng cao của Trường Đại học Công nghệ Thông tin - ĐHQG Tp. HCM

2.2. Hình thức

Hệ thống khảo sát gửi email đến từng sinh viên theo danh sách đã đăng ký học môn học, sinh viên hoàn thành bảng khảo sát theo hướng dẫn.

2.3. Thời gian thực hiện

- Thời gian khảo sát (chính thức + gia hạn): 28/12/2015 – 09/3/2016
- Xử lý số liệu và tách dữ liệu: 10/3 - 24/3/2016
- Viết báo cáo: 25/3 - 08/4/2016

2.4. Công cụ khảo sát

Để xây dựng bảng khảo sát, phòng TT-PC-ĐBCL đã tham khảo nhiều mẫu khảo sát của các trường đại học . Đồng thời bảng khảo sát đã được ý kiến đóng góp của các CB-GV-NV trong trường.

Bảng khảo sát môn học thực hành theo phương thức 1 gồm 18 câu hỏi tập trung đánh giá các nhóm nội dung gồm: Hình thức tổ chức môn học; hoạt động giảng dạy của giảng viên; kiểm tra, đánh giá kết quả học tập. Các câu hỏi trong bảng khảo sát được xây dựng trên thang đo Likert với 4 mức độ là:

- *Mức 1*: Chưa Tốt/Hài lòng 1 điểm
- *Mức 2*: Bình thường 2 điểm
- *Mức 3*: Tốt/Hài lòng 3 điểm
- *Mức 4*: Rất Tốt/Hài lòng 4 điểm

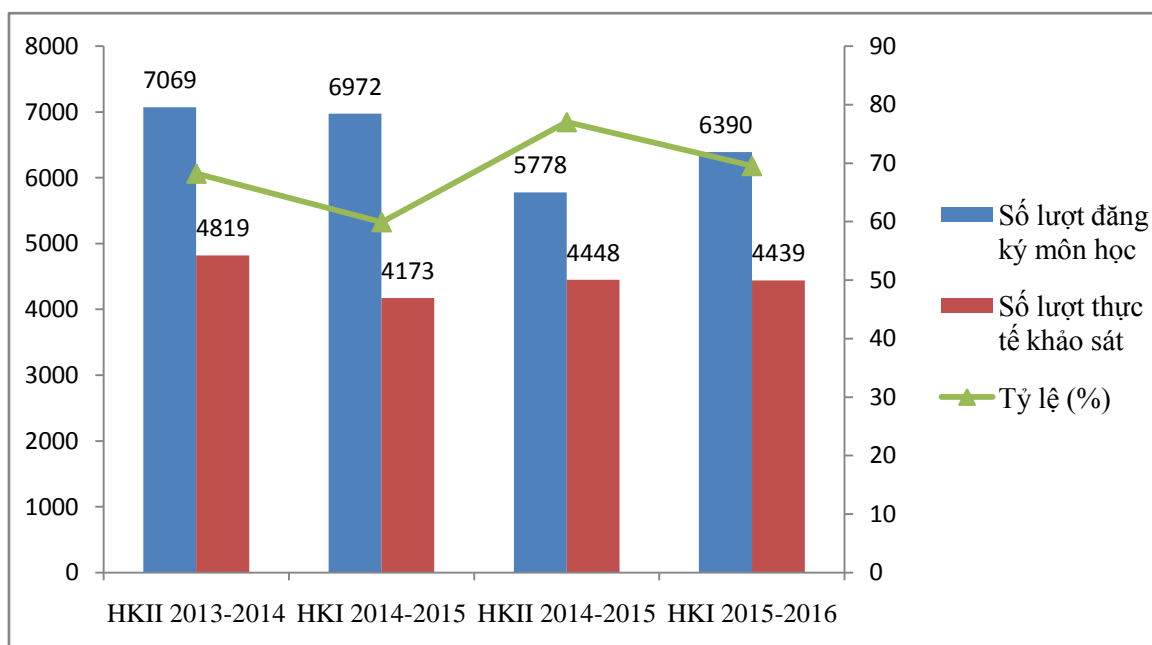
B. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

1. Thực trạng số phiếu và thông tin đã khảo sát

Theo thống kê từ Phòng Đào tạo Đại học, học kỳ I năm học 2015 - 2016 toàn trường có 44 môn học thực hành theo PT 1 (178 lớp) với 71 giảng viên. Số lượt SV đăng ký tham gia các môn học là 6390 lượt. Sau đây là bảng thống kê chi tiết tình hình khảo sát.

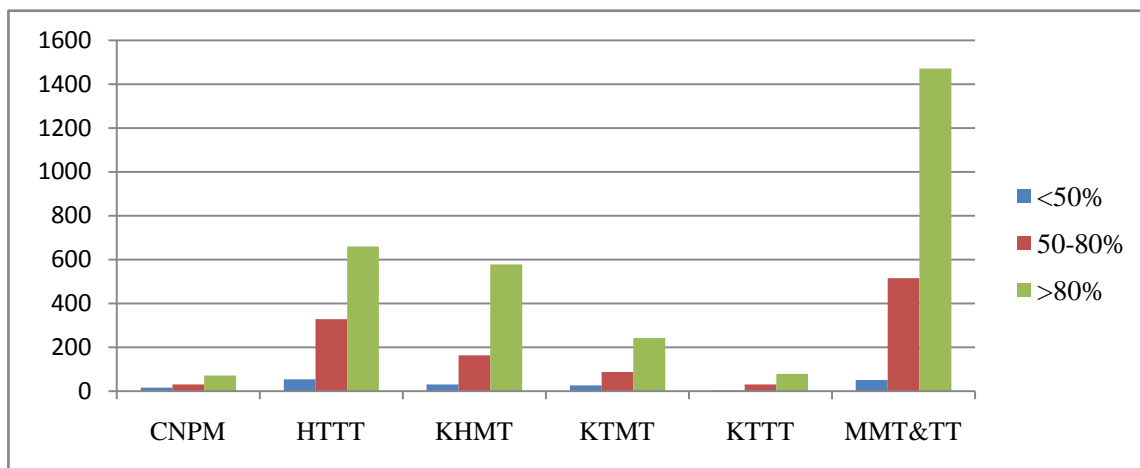
Khoa/Chương trình	Số lượng môn học		Số lượng lớp		Số lượng Giảng viên		Số lượng Sinh viên	
	Theo TKB	Thực tế khảo sát	Theo TKB	Thực tế khảo sát	Theo TKB	Thực tế khảo sát	Theo TKB	Thực tế khảo sát
CNPM	2	2	4	4	2	2	169	119
HTTT	19	19	45	45	22	22	1608	1042
KHMT	2	2	42	42	11	11	1237	772
KTMT	7	7	18	18	10	10	539	356
KTTT	3	3	4	4	4	4	201	112
MMT&TT	11	11	65	65	22	22	2636	2038
Tổng cộng	44	44	178	178	71	71	6390	4439
Tỷ lệ		100%		100%		100%		69.5%

Bảng 1. Thống kê về thực trạng số phiếu khảo sát



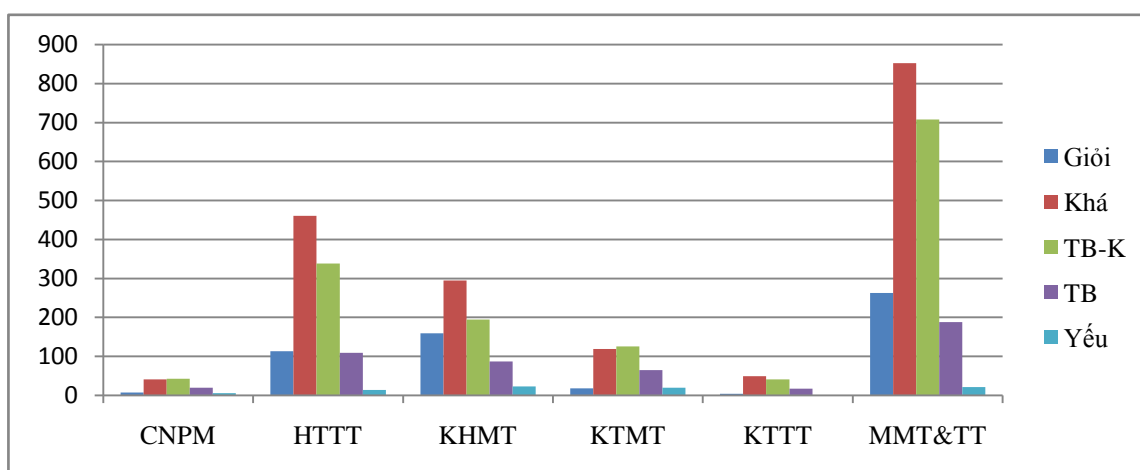
Biểu đồ 1. Thống kê số SV theo lượt đăng ký và thực tế trả lời qua các năm

Về thời gian tham gia lên lớp của SV:



Biểu đồ 2. Thời gian tham gia lớp học của SV

Về học lực của SV:



Biểu đồ 3. Học lực của sinh viên

2. Kết quả khảo sát

2.1. Tỷ lệ SV đánh giá các tiêu chí về hoạt động giảng dạy của GV

Trong 178 lớp học, có 154 lớp (86.5%) có tỷ lệ SV tham gia khảo sát $\geq 50\%$; 24 lớp (13.5%) có tỷ lệ SV tham gia khảo sát $< 50\%$.

Phân báo cáo dưới đây không thể hiện các lớp có tỉ lệ SV tham gia khảo sát $< 50\%$. Kết quả chi tiết các lớp này được thể hiện trong Sheet “ĐTB các lớp $< 50\%$ ” và Sheet “Tỉ lệ đánh giá các lớp $< 50\%$ ”.

154 lớp có số SV tham gia khảo sát từ 50% trở lên. Trong đó, khoa HTTT: 33 lớp, khoa KHMT: 34 lớp, khoa CNPM: 4 lớp, khoa KTMT: 15 lớp, khoa MMT-TT: 64 lớp, bộ môn KTTT: 4 lớp.

Kết quả khảo sát về hoạt động giảng dạy của giảng viên được trình bày dưới dạng mô tả tỷ lệ SV trả lời theo từng tiêu chí thể hiện ở bảng sau:

STT	Tiêu chí (Câu hỏi)	Không ý kiến	Chưa tốt/ Hài lòng	Bình thường	Tốt/ Hài lòng	Rất tốt/ Hài lòng
1	Anh/ Chị có đủ thông tin về đề cương/ kế hoạch thực hành	8.7	40.2		48.1	
2	Đề cương nêu rõ kiến thức, kỹ năng người học cần đạt được sau mỗi bài thực hành	9	42.9		45.6	
3	Trang thiết bị, phòng máy được trang bị tốt, đáp ứng yêu cầu trong quá trình thực hành/ thí nghiệm	9.1	39.4		47.8	
4	Phòng thí nghiệm, thực hành đảm bảo điều kiện an toàn	7.7	40		49.2	
5	Anh/ Chị được phân chia nhóm một cách hợp lý	9.5	40.8		45.8	
6	Anh/ Chị được cung tài liệu/ bài tập thực hành đầy đủ	7.6	39.8		49.9	
7	Tài liệu/ bài tập thực hành trình bày rõ ràng, dễ hiểu, cập nhật	9.2	39.7		47.8	
8	Thời khoá biểu thực hành phân bổ hợp lý, phù hợp với lý thuyết	8.3	40.5		47.9	
9	Anh/ Chị được phổ biến về hình thức kiểm tra/ đánh giá kết quả học tập trước khi học	7.9	40.9		48.1	
10	Giảng viên theo dõi, giám sát quá trình thực hành của Anh/ Chị	9.1	40.5		47.2	
11	Giảng viên hướng dẫn nội dung, mô tả các bước thực hiện trước khi tiến hành thực hành/ thí nghiệm	8.5	40.3		47.5	
12	Giảng viên có nhiều kinh nghiệm chuyên môn qua việc hướng dẫn và giải đáp thắc mắc của Anh/ Chị	8.4	40.6		47.7	
13	Giảng viên đảm bảo và sử dụng thời gian trên lớp hiệu quả	8	39.8		48.9	
14	Anh/ Chị hài lòng với cách trả lời/ giải đáp của giảng viên về bài học	8.6	40.7		47	

15	Giảng viên đánh giá chính xác, công bằng kết quả thực hành của Anh/ Chị	7.5	40.5	49
16	Hình thức kiểm tra/ đánh giá phù hợp với môn thực hành	7.4	40.8	48.3
17	Anh/ Chị nhận được kiến thức, kỹ năng như mục tiêu của môn học	7.9	42.4	46.4
18	Anh/ Chị hài lòng với hoạt động giảng dạy thực hành của giảng viên	7.3	40.6	48.3

Bảng 2. Tỷ lệ SV đánh giá theo từng tiêu chí (%)

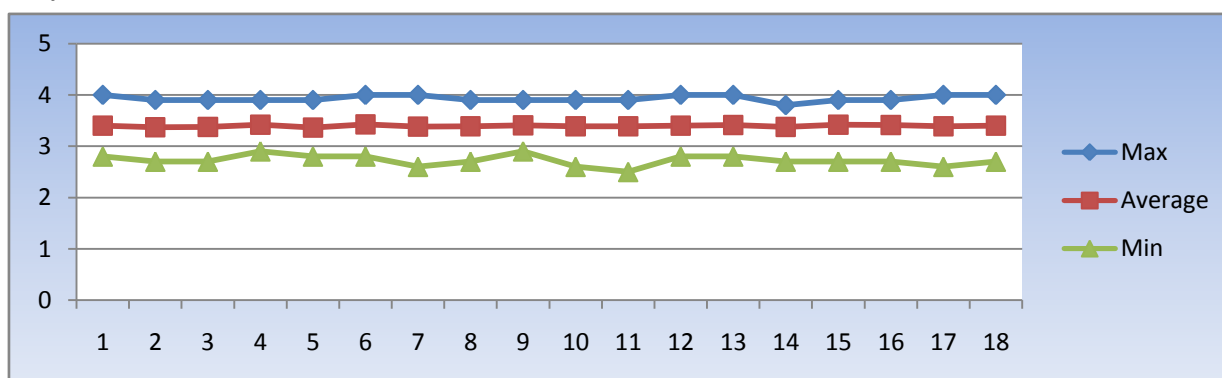
Kết quả khảo sát cho thấy tất cả tiêu chí nhận xét về môn học thực hành theo PT 1 được đánh giá cao ở mức độ Tốt và Rất tốt với tỷ lệ trên 85%. So với những học kỳ trước (HKII, năm học 2013-2014: **71.7% - 77.1%**; HKI, năm học 2014-2015: **82% - 89.9%**; HKII, năm học 2014-2015: **69.7% - 75.5%**), các tiêu chí ở học kỳ này có mức độ tập trung cao, ít phân tán (**87.2% - 89.7%**).

Theo đó, tiêu chí 6- *Anh/ Chị được cung tài liệu/ bài tập thực hành đầy đủ* là tiêu chí có tỷ lệ hài lòng cao nhất, chiếm 89.7%. Những tiêu chí được đánh giá ít hài lòng ở học kỳ trước đã có cải thiện đáng kể, cụ thể:

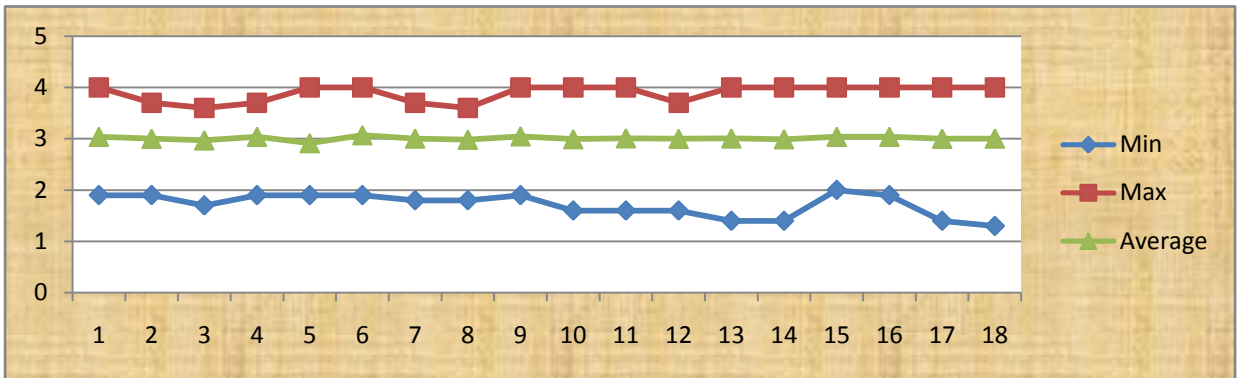
- Tiêu chí 3- *Trang thiết bị, phòng máy được trang bị tốt, đáp ứng yêu cầu trong quá trình thực hành/ thí nghiệm* (tăng từ 72.3% lên 87.2%)
- Tiêu chí 5- *Anh/ Chị được phân chia nhóm một cách hợp lý* (tăng từ 69.7% lên 86.6%)
- Tiêu chí 8- *Thời khoá biểu thực hành phân bổ hợp lý, phù hợp với lý thuyết* (tăng từ 72.5% lên 88.4%).

Kết quả trên cho thấy có sự cải tiến phần nào về hoạt động giảng dạy của GV đối với môn học thực hành PT 1 trong học kỳ vừa qua. Tuy nhiên, xét nhiều học kỳ trước đó, có thể thấy, mức độ hài lòng của SV ở học kỳ I luôn cao hơn mức hài lòng ở học kỳ 2. Vì vậy, cần tìm hiểu và theo dõi thêm để khắc phục sự chênh lệch trong mức độ đánh giá này.

Sau đây là biểu đồ phân bố điểm cao nhất, thấp nhất của các lớp theo 18 tiêu chí ở học kỳ này và HKII, 2014-2015:

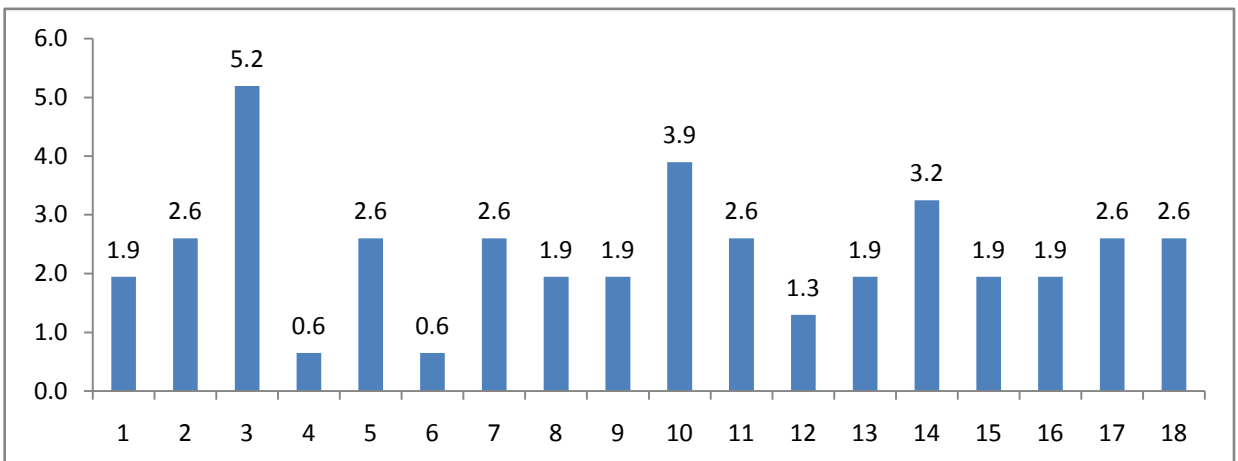


Biểu đồ 4. Điểm trung bình, min, max của 18 tiêu chí

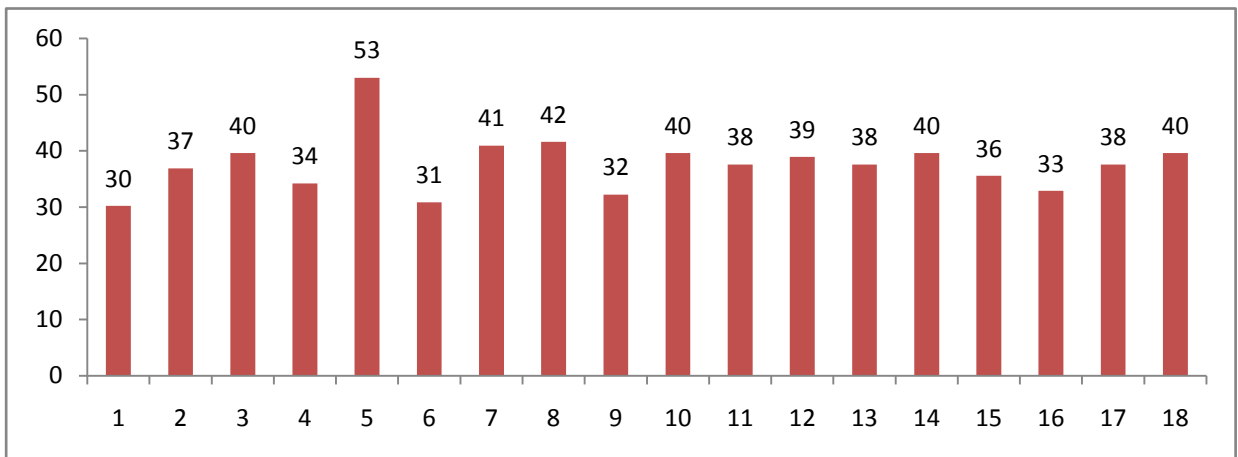


Biểu đồ 5. Điểm trung bình, min, max của 18 tiêu chí HKII, 2014-2015

Dưới đây là các tiêu chí có tỉ lệ SV đánh giá điểm < 3 (dưới mức hài lòng/ tốt):



Biểu đồ 6. Biểu đồ tỉ lệ các lớp có điểm đánh giá < 3 theo 18 tiêu chí (%)



Biểu đồ 6. Biểu đồ tỉ lệ các lớp có điểm đánh giá < 3 theo 18 tiêu chí HKII, 2014-2015 (%)

2.2. Điểm trung bình theo lớp của GV dựa trên hoạt động giảng dạy

Điểm trung bình cụ thể của từng GV theo lớp được đính kèm trong phần Phụ lục.

Có 140 GV theo lớp (chiếm 90.9%) được SV đánh giá từ 3 điểm trở lên ở tất cả các tiêu chí (3.0 → 3.9 điểm, hài lòng/ tốt → rất hài lòng/ tốt); 0 GV có điểm đánh giá dưới 3.0 ở tất cả các tiêu chí.

So với học kỳ trước, số lượng GV có điểm trung bình ≥ 3 tăng, 150 GV (chiếm 97.5%) có điểm số trung bình ≥ 3.0 điểm; 4 GV (chiếm 2.5%) có điểm số trung bình < 3.0 điểm. Trong đó, điểm số trung bình cao nhất là 3.9 của **GV Dương Phi Long** (IT001.G11.HTCL.2); điểm số trung bình thấp nhất là 2.8 và 2.9 của **GV Trần Ngọc Đức** (CE103.G12.1), **GV Lê Trung Quân** (NT131.G11.ANTN.1, IT005.G11.ANTN.1), **GV Trần Nguyên Phong** (IT001.G14.1)

Dưới đây là tóm tắt mức điểm trung bình của GV ở học kỳ này so với học kỳ trước:

STT	Nội dung	HKII, 2014-2015		HKI, 2015-2016	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
1	GV có điểm tất cả các tiêu chí ≥ 3.0	44	30%	140	90.9%
2	GV có điểm tất cả các tiêu chí < 3.0	24	16%	0	0%
3	GV có điểm trung bình ≥ 3.0	95	64%	150	97.5%
4	GV có điểm trung bình < 3.0	54	36%	4	2.5%
5	Điểm trung bình cao nhất	3.8		3.9	
6	Điểm trung bình thấp nhất	1.8		2.8	

2.3. Ý kiến thêm

SV đã có sự quan tâm đến chất lượng đào tạo ở các môn học thực hành theo PT1 thông qua các câu hỏi đóng góp ý kiến thêm. Có tổng cộng 267 ý kiến nhận xét của SV tập trung về hoạt động giảng dạy của GV, về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ.

Có 211 ý kiến cho biết hài lòng về hoạt động giảng dạy của GV tập trung tập trung thái độ và phương pháp giảng dạy của GV như: nhiệt tình, tận tâm, dạy hay, dễ hiểu, hướng dẫn SV tận tình,...

Có 103 ý kiến SV phản ánh nhiều các vấn đề về tăng thời lượng thực hành ở các môn học, GV cần thêm các bài tập, ví dụ giúp SV rèn luyện thêm, nhiều GV còn chưa quan tâm hỗ trợ SV, giảng bài khái quát,...

Ngoài ra, có 15 góp ý về cơ sở vật chất, trang thiết bị tập trung vào việc nâng cấp hệ thống phòng máy, các thiết bị thực hành, hệ thống Wifi, máy chiếu để phục vụ nhu cầu học tập của SV.

PHẦN C. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Học kỳ I, năm học 2015-2016, phòng TT-PC-ĐBCL phối hợp cùng phòng DL-CNTT đã khảo sát các môn thực hành theo PT1 và xử lý kết quả khảo sát thông qua mạng internet với 178/178, đạt tỉ lệ 100%. Trong đó 154 lớp (chiếm 86.5%) có SV tham gia khảo sát $\geq 50\%$ và 24 lớp (chiếm 13.5%) có SV tham gia khảo sát $< 50\%$.

Hầu hết các tiêu chí được đánh giá cao ở mức độ Tốt và Rất tốt với tỷ lệ trên 85%. Các tiêu chí ở học kỳ này có mức độ tập trung cao, ít phân tán (**87.2% - 89.7%**).

Đối với kết quả đánh giá đối với GV, điểm trung bình thấp nhất là 2.8 điểm và cao nhất là 3.9 điểm. 97.5% GV có điểm trung bình ≥ 3 (HKII, năm học 2014-2015: 64%, HKI, năm học 2014-2015: 92.6%).

Các góp ý về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ học tập tập trung vào việc nâng cấp hệ thống phòng máy, các thiết bị thực hành, hệ thống Wifi... Ngoài ra còn có các góp ý về vấn đề về tăng thời lượng thực hành ở các môn học, GV cần thêm các bài tập, ví dụ giúp SV rèn luyện thêm.

Nhìn chung hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học ở các môn thực hành theo PT1 đã đi vào nề nếp và đã trở thành hoạt động thường xuyên của Trường. Việc triển khai hoạt động này qua mạng internet đã cho thấy nhiều ưu điểm như khảo sát nhanh, tiết kiệm chi phí và thời gian nhập liệu, qua các đợt khảo sát cũng thấy sự tăng dần về lượt SV tham gia. Tuy nhiên cũng có nhiều hạn chế như SV đánh giá nhiều lớp học cùng lúc nên kết quả không khách quan, còn tồn tại các phiếu trả lời không hợp lệ và một số ít lớp có tỉ lệ SV tham gia khảo sát thấp (<50%).

2. Kiến nghị

Để các học kỳ sau, hoạt động khảo sát có kết quả tốt hơn, SV tự nguyện tham gia khảo sát đông hơn, phòng TT-PC-ĐBCL khuyến nghị Nhà trường thực hiện những điều sau:

- GV tham khảo kết quả khảo sát nhằm điều chỉnh, nâng cao hoạt động giảng dạy của mình để không còn môn học không đạt yêu cầu và nâng số lượng môn rất tốt lên;
- Đẩy mạnh công tác truyền thông để SV xem hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi về hoạt động giảng dạy của GV là quyền lợi và trách nhiệm của mình;
- Nhà trường duy trì kiểm tra và chỉ đạo khắc phục công tác liên quan đến cơ sở vật chất, trang thiết bị theo ý kiến của SV để đáp ứng tốt hơn yêu cầu giảng dạy và học tập;
- Các kết quả từ khảo sát cần được sử dụng để cải tiến chất lượng giảng dạy, nhân rộng các gương GV điển hình được SV hài lòng và đánh giá cao. Đồng thời có kế hoạch, giải pháp đối với các GV có nhiều SV phản ánh, không hài lòng và không tiến bộ qua các học kỳ;
- Duy trì việc giải đáp các thắc mắc của SV, phản hồi về việc sử dụng kết quả khảo sát đến toàn thể SV để SV biết được những ý kiến, đánh giá của mình đã được sử dụng và Nhà trường có cải tiến sau mỗi năm/học kỳ. Từ đó SV nhìn nhận, đánh giá ngày càng tốt hơn về Trường.

**PHÒNG TT-PC-ĐBCL
PHỤ TRÁCH PHÒNG**

Trịnh Thị Mỹ Hiền

PHỤ LỤC

ĐIỂM TRUNG BÌNH THEO TỪNG TIÊU CHÍ CỦA CÁC GIẢNG VIÊN MÔN THỰC HÀNH THEO PT1 HỌC KỲ I, NĂM 2015-2016

STT	Giảng viên	Khoa/ Bộ môn	Môn học	Chương trình	Sĩ số	Tham gia	Tỉ lệ	M/4 (không tính các tiêu chí về trang thiết bị, CSVC)	Min	Max	Count ≥3
1	Dương Phi Long	KHMT	Nhập môn lập trình	CLC	16	11	68.8	3.9	4	3.8	18
2	Dương Phi Long	KHMT	Nhập môn lập trình	CLC	17	13	76.5	3.8	3.8	3.5	18
3	Nguyễn Hoàng Ngân	KHMT	Nhập môn lập trình	CQUI	29	17	58.6	3.8	3.9	3.6	18
4	Hồ Ngọc Diễm	KTMT	Thiết kế luận lý số	CLC	13	10	76.9	3.7	3.8	3.6	18
5	Nguyễn Hữu Nhân	KTMT	Vi xử lý	CLC	10	8	80.0	3.7	3.8	3.5	18
6	Lâm Hàn Vũ	KHMT	Nhập môn lập trình	CQUI	28	16	57.1	3.7	3.9	3.6	18
7	Nguyễn Bích Vân	KHMT	Nhập môn lập trình	CQUI	29	18	62.1	3.7	3.8	3.5	18
8	Trần Hồng Nghi	MMT&TT	Quản trị hệ thống mạng	CQUI	41	31	75.6	3.7	3.8	3.5	18
9	Nguyễn Bích Vân	KHMT	Nhập môn lập trình	KSTN	34	26	76.5	3.7	3.9	3.6	18
10	Lê Thanh Trọng	CNPM	Ngôn ngữ lập trình Java	CLC	25	22	88.0	3.6	3.7	3.5	18
11	Nguyễn Thị Kim Phụng	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CLC	15	11	73.3	3.6	3.8	3.4	18
12	Nguyễn Phương Anh	KHMT	Nhập môn lập trình	CLC	21	17	81.0	3.6	3.8	3.2	18
13	Nguyễn Phương Anh	KHMT	Nhập môn lập trình	CLC	20	15	75.0	3.6	3.7	3.3	18
14	Nguyễn Phương Anh	KHMT	Nhập môn lập trình	CLC	19	16	84.2	3.6	3.8	3.2	18
15	Trần Văn Quang	KTMT	Thực hành điện	CLC	11	9	81.8	3.6	3.7	3.3	18
16	Phan Nguyễn Thụy An	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CNTN	27	23	85.2	3.6	3.8	3.5	18

17	Châu Kim Hùng	KHMT	Nhập môn lập trình	CNTN	33	33	100.0	3.6	3.8	3.4	18
18	Hồ Trần Nhật Thủy	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CQUI	49	37	75.5	3.6	3.7	3.4	18
19	Nguyễn Thành Hiệp	HTTT	Nhập môn Hệ thống thông tin địa lý	CQUI	30	16	53.3	3.6	3.8	3.4	18
20	Đỗ Thị Minh Phụng	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CQUI	47	35	74.5	3.6	3.7	3.4	18
21	Châu Kim Hùng	KHMT	Nhập môn lập trình	CQUI	26	16	61.5	3.6	3.6	3.4	18
22	Châu Kim Hùng	KHMT	Nhập môn lập trình	CQUI	23	13	56.5	3.6	3.8	3.4	18
23	Lâm Hàn Vũ	KHMT	Nhập môn lập trình	CQUI	27	17	63.0	3.6	3.8	3.2	18
24	Nguyễn Bích Vân	KHMT	Nhập môn lập trình	CQUI	35	24	68.6	3.6	3.7	3.4	18
25	Nguyễn Hoàng Ngân	KHMT	Nhập môn lập trình	CQUI	30	18	60.0	3.6	3.7	3.4	18
26	Phùng Văn Biển	KTMT	Thực hành điện	CQUI	34	27	79.4	3.6	3.7	3.5	18
27	Nguyễn Duy	KTTT	Nhập môn bảo đảm và an ninh thông tin	CQUI	49	27	55.1	3.6	3.6	3.4	18
28	Hồ Hải	MMT&TT	Hệ thống tìm kiếm, phát hiện và ngăn ngừa xâm nhập	CQUI	45	36	80.0	3.6	3.7	3.4	18
29	Lê Đức Thịnh	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	44	33	75.0	3.6	3.7	3.4	18
30	Nguyễn Mạnh Hoàng	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	42	38	90.5	3.6	3.6	3.5	18
31	Trần Hồng Nghi	MMT&TT	Lập trình ứng dụng Web	CQUI	41	33	80.5	3.6	3.8	3.5	18
32	Phan Nguyễn Thụy An	HTTT	Cơ sở dữ liệu	KSTN	32	32	100.0	3.6	3.7	3.4	18
33	Nguyễn Thị Kim Phụng	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CLC	25	13	52.0	3.5	3.7	3.4	18
34	Đỗ Thị Minh Phụng	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CLC	17	14	82.4	3.5	3.6	3.3	18
35	Nguyễn Phương Anh	KHMT	Nhập môn lập trình	CLC	22	17	77.3	3.5	3.7	3	18
36	Nguyễn Phương Anh	KHMT	Nhập môn lập trình	CLC	21	21	100.0	3.5	3.6	3.4	18
37	Tô Nguyễn Nhật Quang	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CLC	22	20	90.9	3.5	3.6	3.4	18
38	Nguyễn Hồ Duy Trí	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CQUI	49	44	89.8	3.5	3.6	3.4	18

39	Nguyễn Thành Hiệp	HTTT	Thiết kế hướng đối tượng với UML	CQUI	40	27	67.5	3.5	3.6	3.4	18
40	Trần Hưng Nghiệp	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CQUI	47	34	72.3	3.5	3.6	3.4	18
41	Lâm Hàn Vũ	KHMT	Nhập môn lập trình	CQUI	27	19	70.4	3.5	3.7	3.4	18
42	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	KHMT	Nhập môn lập trình	CQUI	40	22	55.0	3.5	3.6	3.2	18
43	Phạm Nguyễn Trường An	KHMT	Nhập môn lập trình	CQUI	28	21	75.0	3.5	3.8	3.2	18
44	Nguyễn Thanh Sang	KTMT	Thiết kế luận lý số	CQUI	35	32	91.4	3.5	3.6	3.4	18
45	Phạm Thế Sơn	KTTT	Internet và công nghệ Web	CQUI	47	26	55.3	3.5	3.5	3.3	18
46	Tạ Thu Thủy	KTTT	Thiết kế giao diện người dùng	CQUI	56	32	57.1	3.5	3.6	3.3	18
47	Hồ Hải	MMT&TT	Hệ điều hành Linux	CQUI	50	41	82.0	3.5	3.6	3.2	18
48	Nguyễn Bá Phương	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	43	22	51.2	3.5	3.6	3.3	18
49	Nguyễn Quốc Phong	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	31	27	87.1	3.5	3.7	3.4	18
50	Nguyễn Thành Tấn	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	31	27	87.1	3.5	3.7	3.1	18
51	Nguyễn Văn Dư	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	43	22	51.2	3.5	3.6	3.4	18
52	Trần Hồng Nghi	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	45	32	71.1	3.5	3.5	3.3	18
53	Trần Hồng Nghi	MMT&TT	Truyền dữ liệu	CQUI	31	18	58.1	3.5	3.7	3.2	18
54	Trần Hồng Nghi	MMT&TT	Truyền dữ liệu	CQUI	26	22	84.6	3.5	3.6	3.4	18
55	Trần Hồng Nghi	MMT&TT	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	CQUI	61	40	65.6	3.5	3.6	3.2	18
56	Trần Hồng Nghi	MMT&TT	Lập trình ứng dụng Web	CQUI	45	40	88.9	3.5	3.6	3.3	18
57	Trần Thị Dung	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	40	31	77.5	3.5	3.6	3.5	18
58	Trần Thị Dung	MMT&TT	Hệ điều hành Linux	CQUI	50	44	88.0	3.5	3.7	3.3	18
59	Cáp Phạm Đình Thăng	HTTT	Khoa học máy tính I	CTTT	20	15	75.0	3.5	3.7	3.3	18
60	Trần Thị Dung	HTTT	Mạng máy tính	CTTT	24	18	75.0	3.5	3.7	3.4	18

61	Đỗ Thị Minh Phụng	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CLC	17	16	94.1	3.4	3.5	3.1	18
62	Hồ Long Vân	KHMT	Nhập môn lập trình	CLC	22	13	59.1	3.4	3.6	3.2	18
63	Nguyễn Hạo Nhiên	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CLC	16	13	81.3	3.4	3.5	3.1	18
64	Vũ Trí Dũng	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CLC	25	13	52.0	3.4	3.6	3.3	18
65	Mai Trọng Khang	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	48	35	72.9	3.4	3.5	3.3	18
66	Dương Phi Long	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CQUI	48	34	70.8	3.4	3.5	3.3	18
67	Nguyễn Hồ Duy Trí	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CQUI	50	49	98.0	3.4	3.6	3.3	18
68	Thái Bảo Trân	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CQUI	50	40	80.0	3.4	3.5	3.4	18
69	Trần Hưng Nghiệp	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CQUI	48	41	85.4	3.4	3.5	3.2	18
70	Vũ Minh Sang	HTTT	Lập trình Java	CQUI	34	22	64.7	3.4	3.5	3.2	18
71	Đỗ Thị Minh Phụng	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CQUI	46	39	84.8	3.4	3.5	3.3	18
72	Lâm Hàn Vũ	KHMT	Nhập môn lập trình	CQUI	28	17	60.7	3.4	3.6	3.2	18
73	Nguyễn Bích Vân	KHMT	Nhập môn lập trình	CQUI	30	19	63.3	3.4	3.6	3.3	18
74	Nguyễn Bích Vân	KHMT	Nhập môn lập trình	CQUI	34	24	70.6	3.4	3.6	3.3	18
75	Nguyễn Hoàng Ngân	KHMT	Nhập môn lập trình	CQUI	38	22	57.9	3.4	3.6	3	18
76	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	46	35	76.1	3.4	3.6	3	18
77	Thiều Xuân Khánh	KTMT	Hệ điều hành	CQUI	50	27	54.0	3.4	3.5	3.3	18
78	Thiều Xuân Khánh	KTMT	Hệ điều hành	CQUI	32	16	50.0	3.4	3.6	3.3	18
79	Đào Đức Cơ	KTMT	Thực hành điện	CQUI	36	25	69.4	3.4	3.5	3.3	18
80	Bùi Thị Thanh Bình	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	45	34	75.6	3.4	3.5	3.2	18
81	Bùi Thị Thanh Bình	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	40	26	65.0	3.4	3.6	3.3	18
82	Bùi Thị Thanh Bình	MMT&TT	Hệ điều hành Linux	CQUI	45	38	84.4	3.4	3.6	3.3	18
83	Nguyễn Hạo Nhiên	MMT&TT	Hệ điều hành Linux	CQUI	45	38	84.4	3.4	3.5	3.3	18
84	Nguyễn Hạo Nhiên	MMT&TT	Hệ điều hành Linux	CQUI	48	42	87.5	3.4	3.5	3.3	18

85	Nguyễn Mạnh Hoàng	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	40	34	85.0	3.4	3.6	3.3	18
86	Nguyễn Quốc Phong	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	42	35	83.3	3.4	3.5	3.2	18
87	Phạm Thị Nhung	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	40	31	77.5	3.4	3.5	3.3	18
88	Trần Hồng Nghi	MMT&TT	Lập trình mạng căn bản	CQUI	38	23	60.5	3.4	3.6	3.3	18
89	Trần Hồng Nghi	MMT&TT	Lập trình mạng căn bản	CQUI	37	27	73.0	3.4	3.6	3.3	18
90	Trần Hồng Nghi	MMT&TT	Phát triển	CQUI	60	42	70.0	3.4	3.5	3.3	18
91	Trần Mạnh Hùng	MMT&TT	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	CQUI	61	39	63.9	3.4	3.5	3.4	18
92	Trần Thị Dung	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	44	31	70.5	3.4	3.6	3.2	18
93	Võ Lê Phương	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	45	39	86.7	3.4	3.5	3.3	18
94	Lương Vĩ Minh	HTTT	Lập trình hướng đối tượng nâng cao cho môi trường	CTTT	24	18	75.0	3.4	3.6	3.3	18
95	Nguyễn Vinh Tiệp	HTTT	Lập trình hướng đối tượng nâng cao cho môi trường	CTTT	24	18	75.0	3.4	3.5	3.3	18
96	Trần Trung Minh	HTTT	Thống kê	CTTT	25	18	72.0	3.4	3.5	3.3	18
97	Nguyễn Duy	MMT&TT	Cơ chế hoạt động của mã độc	KSTN	29	24	82.8	3.4	3.5	3.2	18
98	Nguyễn Thị Kim Phụng	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CLC	15	13	86.7	3.3	3.5	3.1	18
99	Nguyễn Phương Anh	KHMT	Nhập môn lập trình	CLC	22	13	59.1	3.3	3.5	2.8	17
100	Mai Trọng Khang	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	51	38	74.5	3.3	3.4	3.2	18
101	Hồ Trần Nhật Thủy	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CQUI	48	41	85.4	3.3	3.5	3.2	18
102	Nguyễn Hồ Duy Trí	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CQUI	48	31	64.6	3.3	3.4	3.2	18
103	Thái Bảo Trân	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CQUI	50	46	92.0	3.3	3.4	3.1	18
104	Hồ Long Vân	KHMT	Nhập môn lập trình	CQUI	25	14	56.0	3.3	3.5	2.9	17
105	Lâm Hàn Vũ	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	43	29	67.4	3.3	3.4	3.2	18

106	Phạm Nguyễn Trường An	KHMT	Nhập môn lập trình	CQUI	29	20	69.0	3.3	3.6	3.1	18
107	Hồ Ngọc Diễm	KTMT	Thiết kế luận lý số	CQUI	23	20	87.0	3.3	3.5	3.2	18
108	Nguyễn Hữu Nhân	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	33	20	60.6	3.3	3.4	3.2	18
109	Trần Ngọc Đức	KTMT	Vi xử lý	CQUI	29	27	93.1	3.3	3.5	3.1	18
110	Hồ Hải	MMT&TT	Hệ điều hành Linux	CQUI	51	34	66.7	3.3	3.4	3.1	18
111	Lê Đức Thịnh	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	42	35	83.3	3.3	3.4	3.1	18
112	Lê Đức Thịnh	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	43	38	88.4	3.3	3.5	3.2	18
113	Lê Đức Thịnh	MMT&TT	Hệ thống tìm kiếm, phát hiện và ngăn ngừa xâm nhập	CQUI	40	20	50.0	3.3	3.4	3.2	18
114	Nguyễn Quang Minh	MMT&TT	Lập trình ứng dụng Web	CQUI	41	33	80.5	3.3	3.4	3.1	18
115	Nguyễn Thành Tấn	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	42	36	85.7	3.3	3.4	3.3	18
116	Nguyễn Thành Trí	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	45	39	86.7	3.3	3.5	3	18
117	Nguyễn Văn Dư	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	40	26	65.0	3.3	3.5	3.1	18
118	Nguyễn Văn Dư	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	31	25	80.6	3.3	3.4	3.2	18
119	Phạm Thị Nhung	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	44	30	68.2	3.3	3.4	3.1	18
120	Trần Bá Nhiệm	MMT&TT	Lập trình mạng căn bản	CQUI	41	29	70.7	3.3	3.4	3.1	18
121	Trần Hồng Nghi	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	44	38	86.4	3.3	3.4	3.2	18
122	Trần Thị Dung	MMT&TT	Hệ điều hành Linux	CQUI	51	34	66.7	3.3	3.4	3.2	18
123	Hà Lê Hoài Trung	HTTT	Hệ điều hành	CTTT	30	18	60.0	3.3	3.5	3.2	18
124	Nguyễn Văn Toàn	HTTT	Tổ chức ngôn ngữ lập trình	CTTT	25	18	72.0	3.3	3.4	3.2	18
125	Trần Hưng Nghiệp	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CLC	23	21	91.3	3.2	3.3	3	18
126	Nguyễn Hạo Nhiên	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CLC	15	14	93.3	3.2	3.5	3.1	18
127	Dương Phi Long	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CQUI	49	37	75.5	3.2	3.3	3.1	18
128	Vũ Minh Sang	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CQUI	48	39	81.3	3.2	3.4	3	18

129	Nguyễn Hoàng Ngân	KHMT	Nhập môn lập trình	CQUI	40	21	52.5	3.2	3.3	3	18
130	Trần Nguyên Phong	KHMT	Nhập môn lập trình	CQUI	27	18	66.7	3.2	3.3	2.8	17
131	Nguyễn Thanh Sang	KTMT	Thiết kế luận lý số	CQUI	34	26	76.5	3.2	3.3	3	18
132	Nguyễn Trần Sơn	KTMT	Thiết kế vi mạch số	CQUI	33	20	60.6	3.2	3.3	3.2	18
133	Bùi Thị Thanh Bình	KTTT	Nhập môn bảo đảm và an ninh thông tin	CQUI	49	27	55.1	3.2	3.3	3.1	18
134	Bùi Thị Thanh Bình	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	44	38	86.4	3.2	3.4	3.1	18
135	Bùi Thị Thanh Bình	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	31	23	74.2	3.2	3.3	3.1	18
136	Bùi Thị Thanh Bình	MMT&TT	Hệ điều hành Linux	CQUI	48	42	87.5	3.2	3.3	3	18
137	Lê Đức Thịnh	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	42	34	81.0	3.2	3.3	3	18
138	Lê Đức Thịnh	MMT&TT	Hệ thống tìm kiếm, phát hiện và ngăn ngừa xâm nhập	CQUI	45	32	71.1	3.2	3.4	3.1	18
139	Nguyễn Thành Trí	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	46	37	80.4	3.2	3.3	3.1	18
140	Phạm Thị Nhung	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	42	34	81.0	3.2	3.4	3.1	18
141	Phạm Thị Nhung	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	42	34	81.0	3.2	3.4	3.1	18
142	Lê Đức Thịnh	MMT&TT	Hệ thống nhúng Mạng không dây	KSTN	33	27	81.8	3.2	3.3	3	18
143	Lê Thanh Trọng	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	45	24	53.3	3.1	3.2	2.9	17
144	Vũ Minh Sang	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CQUI	47	36	76.6	3.1	3.3	2.9	17
145	Lâm Hàn Vũ	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	46	27	58.7	3.1	3.2	2.9	17
146	Phạm Văn Hậu	MMT&TT	Mật mã học	CQUI	30	29	96.7	3.1	3.3	3	18
147	Trần Bá Nhiệm	MMT&TT	Lập trình mạng căn bản	CQUI	41	38	92.7	3.1	3.2	2.7	16
148	Võ Lê Phương	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	46	37	80.4	3.1	3.2	2.9	17
149	Nguyễn Hữu Nhân	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	39	25	64.1	3	3.1	2.9	13

150	Nguyễn Quang Minh	MMT&TT	Lập trình ứng dụng Web	CQUI	45	42	93.3	3	3.1	2.9	15
151	Trần Nguyên Phong	KHMT	Nhập môn lập trình	CQUI	34	21	61.8	2.9	3.6	2.7	7
152	Lê Trung Quân	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	KSTN	32	32	100.0	2.9	3.2	2.5	7
153	Lê Trung Quân	MMT&TT	Hệ thống nhúng Mạng không dây	KSTN	28	23	82.1	2.9	3.2	2.6	6
154	Trần Ngọc Đức	KTMT	Vi xử lý	CQUI	28	20	71.4	2.8	3	2.6	4